

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

Tứ Kỳ, năm 2024

I. MỞ ĐẦU

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng...

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Chương III Điều 53 quy định “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi của vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư quản lý tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Luật Đất đai năm 2013 khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất...

Căn cứ Điểm 4 mục 9 Điều 1 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 18/12/2022 của Chính phủ quy định cụ thể: *Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp*”.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Tại thời điểm này, quy hoạch tỉnh Hải Dương chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Vì vậy sẽ không có sự phù hợp về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất từ quy

hoạch tỉnh cho các huyện, thành phố, thị xã. Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030 đã được Chính phủ phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022. Chỉ tiêu sử dụng đất của các đơn vị hành chính cấp huyện đã được xác định và được UBND tỉnh phân bổ cho cấp huyện tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 (điều chỉnh chỉ tiêu tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/05/2022). Đến nay Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Với những cơ sở như trên, UBND huyện Tứ Kỳ tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch số ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Điện lực ngày 03/12/2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/05/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của

Chính phủ;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng Ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 3/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 4930/QĐ- BCT ngày 19/12/2016 của Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016 -2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV (Hợp phần I);

- Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1928/QĐ ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 2096/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV (Hợp phần II) thuộc Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 8/11/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công nhận xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương là đô thị loại V;

- Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tứ Kỳ;

- Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tứ Kỳ;

- Quyết định số 1524/QĐ ngày 02/6/2022; Quyết định số 2767/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án; công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1404/QĐ- UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 10/QĐ- UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Hải Dương Ban hành quy định điều kiện tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách phần diện tích đất công thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Tứ Kỳ lần thứ XXV nhiệm kỳ (2020-2025);

- Thông báo số 1971/STNMT-KHTC của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Hải Dương ngày 13/10/2022 Về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, hoàn thiện hồ sơ Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030, lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Thông báo số 866-TB/TU ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Thông báo số 904-TB/TU ngày 04/01/2023 của Tỉnh ủy Hải Dương “Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp thu, hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phân bổ chỉ tiêu một số loại đất thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh một số nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên

một số loại đất tại Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định phê duyệt quy hoạch nông thôn mới các xã, quy hoạch chi tiết các khu chức năng trên địa bàn huyện;

- Các văn bản liên quan khác.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Tứ Kỳ lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Định hướng phát triển của các Sở, ngành trên địa bàn huyện Tứ Kỳ đến năm 2030;

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 , kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tứ Kỳ đã được phê duyệt;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ.

- Quy hoạch xây dựng xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2023, mục tiêu, nhiệm vụ và những giải pháp trọng tâm năm 2023 huyện Tứ Kỳ;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2022 của huyện Tứ Kỳ;

- Niên giám thống kê huyện Tứ Kỳ qua các năm 2020; 2021; 2022;

- Các tài liệu khác có liên quan.

2.3. Sản phẩm của dự án bao gồm

- Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1: 25.000;

- Bản đồ chuyên đề;

- Đĩa CD lưu trữ các tài liệu trên;

Các sản phẩm được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; sở TNMT 01 bộ; UBND huyện 01 bộ; phòng TNMT 01 bộ.

Phần I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

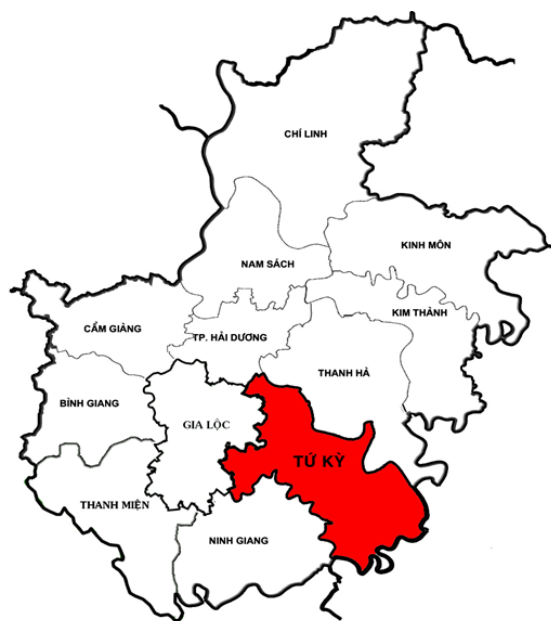
1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

1.1.1. Vị trí địa lý

Vùng huyện Tứ Kỳ bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Tứ Kỳ, trong đó có 01 thị trấn Tứ Kỳ và 22 xã: Đại Sơn, Hưng Đạo, Ngọc Kỳ, Bình Lãng, Tái Sơn, Quang Phục, Chí Minh, Dân Chủ, Tân Kỳ, Quang Khải, Đại Hợp, Quảng Nghiệp, An Thanh, Minh Đức, Văn Tổ, Quang Trung, Phượng Kỳ, Cộng Lạc, Tiên Động, Nguyên Giáp, Hà Kỳ, Hà Thanh.

Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Hải Dương, huyện Thanh Hà;
- Phía Nam giáp huyện Ninh Giang; huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng;
- Phía Đông giáp huyện Thanh Hà; huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng;
- Phía Tây: Giáp huyện Gia Lộc.



1.1.2. Các nguồn tài nguyên

*** Tài nguyên đất**

Đất đai Tứ Kỳ được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình nên tính chất đất đai và địa hình, mang điển hình của đất phù sa. Chất đất phù sa màu mỡ đã tạo điều kiện thuận lợi cho Tứ Kỳ trong phát triển nông nghiệp. Huyện Tứ Kỳ là một trong những địa phương có năng suất lúa cao nhất tỉnh Hải Dương. Bên cạnh đó, rươi cáy là đặc trưng, thế mạnh của một số xã của huyện mang lại giá trị kinh tế cao.

Căn cứ vào bản đồ thổ nhưỡng của tỉnh và kết quả điều tra thổ nhưỡng; địa bàn huyện có các loại đất theo nguồn gốc phát sinh, như sau:

- Đất phù sa được bồi hàng năm trung tính ít chua (Pb): Đất có thành phần cơ giới nhẹ, giàu dinh dưỡng, hàm lượng mùn và lân tổng số khá, lân dễ tiêu từ trung bình đến giàu. Loại đất này rất thích hợp với cây rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Diện tích khoảng 1500 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Hưng Đạo, Kỳ Sơn, Ngọc Sơn, Dân Chủ...

- Đất phù sa không được bồi, không glây (P): Đây là loại đất chính trong huyện, phân bố trên các chân đất cao, vằn cao và vằn. Đặc điểm của đất có hàm lượng mùn từ trung bình đến khá, lân tổng số trung bình, lân dễ tiêu khá, thành phần cơ giới chủ yếu là đất thịt trung bình. Loại đất này thích hợp cho việc trồng lúa, rau màu các loại và cây công nghiệp ngắn ngày. Diện tích khoảng 3500 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Tái Sơn, Tân Kỳ, Đại Hợp, Quang Khải, Minh Đức, Phượng Kỳ...

- Đất phù sa không được bồi, glây (Pg): Loại đất này phân bố ở địa hình vằn, vằn thấp và thấp trũng, tiêu nước khó khăn. Đây là loại đất chủ yếu canh tác hai vụ lúa, do điều kiện ngập nước nhiều nên thiếu ôxy, vi sinh vật yếm khí hoạt động mạnh, quá trình khử ôxy mạnh nên đất có màu xám xanh. Loại đất này có ưu thế trồng hai vụ lúa song cần có biện pháp để giảm sự phát triển của quá trình glây và quá trình chua hoá. Diện tích khoảng 5000 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Quang Trung, Nguyên Giáp, Tiên Động, Cộng Lạc, Hà Thanh, Hà Kỳ...

*** Tài nguyên nước**

Tài nguyên nước của huyện bao gồm tài nguyên nước mặt và nước ngầm.

Nguồn nước mặt: Trên địa phận huyện Tứ Kỳ có 2 con sông là sông Thái Bình, đoạn qua Tứ Kỳ có chiều dài 27,3 km, sông Luộc đoạn qua Tứ Kỳ có chiều dài là 10,44 km. Nước thủy triều theo cửa sông Văn Úc và cửa sông Thái Bình ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống thủy văn cũng như môi trường thiên nhiên của huyện.

Bên cạnh sông lớn, huyện còn có trên 58,1 km sông Bắc Hưng Hải, đây là điểm cuối của hệ thống sông Bắc Hưng Hải nên toàn bộ nước dồn về Tứ Kỳ để đổ ra hệ thống sông Thái Bình (qua cống Cầu Xe) và ra sông Luộc (qua cống An Thổ). Do hầu hết hệ thống bơm tiêu úng của Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương đổ nước ra sông Bắc Hưng Hải nên vào mùa mưa nhiều gặp lúc thủy triều cao, hệ thống bờ kênh Bắc Hưng Hải ở Tứ Kỳ chịu áp lực lớn như sông Thái Bình và sông Luộc. Đặc biệt vào mùa nước lên, nước thượng nguồn đổ về kết hợp với triều cường. Với đặc điểm thủy văn như vậy nên nhiệm vụ chống lụt, bão, úng lụt luôn được đặt ra với chính quyền và nhân dân trong huyện.

Nguồn nước ngầm: Theo kết quả khảo sát sơ bộ nước ngầm trên địa bàn huyện Tứ Kỳ có trữ lượng lớn, phân bố ở độ sâu 15 – 25 m. Nguồn nước ngầm hiện chưa được khai thác, đây là nguồn nước dự trữ cho phát triển kinh tế trong

tương lai.

*** Tài nguyên khoáng sản**

Hiện trên địa bàn huyện không có các loại khoáng sản kim loại, nhiên liệu. Khoáng sản trên địa bàn huyện gồm cát dùng xây dựng và nguồn nước ngọt ngầm dưới lòng đất. Cát xây dựng tập trung chủ yếu hệ thống sông Thái Bình, sông Tứ Kỳ và sông Luộc, song địa phương cấm khai thác vì lượng quá ít và ảnh hưởng đến dòng chảy gây sạt lở hai bờ sông. Nước ngọt ngầm dưới đất chủ yếu ở tầng chứa nước lỗ hổng Plutooxen có hàm lượng Cl < 200mg/l. Tầng khai thác phổ biến ở độ sâu trung bình từ 40 -120 m, có thể khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

*** Tài nguyên du lịch**

Trên địa bàn huyện Tứ Kỳ có 42 ngôi Đình làng, 14 ngôi Đền, 97 ngôi Chùa, 54 ngôi Miếu, 08 khu di tích lịch sử cách mạng và các nhà thờ văn hóa, nhà thờ họ... trong đó có 05 di tích văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia như Đình Quỳnh Côi (2001), Đình Ngọc Lâm (2001), Chùa Nghi Khê (1999), Chùa Lâm (1994), Chùa Khánh Linh (1999). Ngoài ra, còn một số xã có di tích đình, chùa, tháp miếu chưa được xếp hạng và chưa được tu bổ tôn tạo... Hầu hết di tích hiện có đều có khả năng khai thác phục vụ tín ngưỡng, tham quan du lịch. Sự gắn kết của các điều kiện tự nhiên với các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử văn hóa, lễ hội trên địa bàn huyện và vị trí địa lý thuận lợi là điều kiện tốt để có thể phát triển du lịch.

Huyện Tứ Kỳ có nhiều di tích được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa . Tứ Kỳ còn lưu truyền nhiều truyền thuyết hấp dẫn khách du lịch: truyện Nhất Bào sinh ngũ tử ở La Tĩnh (Thị trấn Tứ Kỳ), truyện Song sinh Đồng Tử ở Hiền Sĩ (Tây Kỳ), ông Cộc, ông Dài ở Lạc Dục (Hưng Đạo), bà Bồi Lạng ở Bình Lãng... hầu hết đều phản ánh truyền thống đoàn kết chống giặc ngoại xâm, lao động sáng tạo và đời sống tinh thần phong phú của người dân Tứ Kỳ. Ngoài ra người Đại Hợp giỏi hát đúm, người Dân Chủ giỏi hát ả đào (hát Ca trù)... Nhiều địa phương ở Tứ Kỳ hàng năm vào những tháng nông nhàn tổ chức các lễ hội như: xã Quang Khải, Minh Đức có hội pháo đất; xã Văn Tố, An Thanh, Hưng Đạo có hội vật, hội bơi ...

1.1.3. Cảnh quan môi trường

*** Hiện trạng môi trường nước**

- Chất lượng nước mặt tương đối tốt. Nhưng trên địa bàn xuất hiện nhiều nơi bị ô nhiễm chất hữu cơ và có xuất hiện hiện tượng phú dưỡng. Một vài nơi đã xuất hiện ô nhiễm do Cr6+. Nồng độ các chất ô nhiễm môi trường nước mặt tăng dần từ thượng lưu tới hạ lưu các sông. Nước hồ có độ ô nhiễm lớn hơn sông, đặc biệt chỉ tiêu COD, N, P.

- Chất lượng nước mưa dao động trong chỉ số cho phép, độ pH kiềm tính 6,25-6,77; NO₂ từ 0,003 mg/l - 0,011 mg/l, BOD₅ từ 2,8 mg/l - 4,8 mg/l.

*** Hiện trạng môi trường không khí**

Trên địa bàn huyện Tứ Kỳ có nhiều KCN - CCN tập trung đang hoạt động thải ra khói bụi, chất độc có chứa SO₂, SO₃, NO, CO, và VOC rất lớn, chưa kể các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ phân tán, ô nhiễm do giao thông vận tải, hoạt động xây dựng, sản xuất nông - lâm nghiệp (khoảng gần 700 ngàn tấn/ vụ phân chuồng, 20000 tấn/vụ phân hoá học và 100 tấn/ vụ thuốc bảo vệ thực vật). Từ các làng nghề chế biến lương thực thực phẩm, mỹ nghệ, tái chế phế liệu, sửa chữa, sản xuất cơ khí gây không ít ô nhiễm nước, không khí, tiếng ồn, chưa kể các bếp lò đun nấu than, củi của dân cũng góp phần ô nhiễm. Kết quả đo quan trắc nhiều nơi vượt chỉ số cho phép nhiều lần về bụi, về CO, SO₂, NO₂... và tiếng ồn.

*** Hiện trạng môi trường đất**

Quá trình biến đổi feralit hoá, rửa trôi, chua hoá, mùn, glây hoá, phù sa mầu chất, mặn hoá và phèn hoá. Kết quả phân tích các loại đất ở các tiểu vùng, các huyện qua hệ số quy đổi OM, Photpho, Kali, Nitơ... cho thấy chất lượng đất thuận lợi cho sự sinh trưởng cây trồng.

*** Hiện trạng chất thải rắn**

- Gồm chất thải đô thị thu gom rác, chất thải y tế từ các bệnh viện, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn trong nông thôn.

- Đến nay các xã, thị trấn của huyện đã quy hoạch địa điểm chôn rác tập trung quy mô nhỏ (3-5ha), tỷ lệ thu gom rác sinh hoạt đạt 65-80%.

Thực trạng hiện nay Tứ Kỳ vẫn đang phải đối mặt với một số khó khăn như tỷ lệ lấp đầy các bãi rác trung bình đã đạt khoảng 40%, riêng bãi rác của thị trấn Tứ Kỳ đã đầy 100%. Quảng đường thu gom, vận chuyển rác khá xa, từ 5,4 - 13,5 km/ngày; phương tiện vận chuyển còn thiếu và thô sơ.

(Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050)

1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội đạt được năm 2023

- Tốc độ tăng GTSX nông nghiệp- thủy sản tăng 2,32%;
- Tốc độ tăng GTSX công nghiệp- xây dựng tăng 18,7%;
- Tốc độ giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng 21%;
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 62,5 triệu đồng/người/năm;
- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và thủy sản đạt 163,2 triệu đồng;

- Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,28%;
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 24,72 ha so với dự toán tỉnh giao;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,35%, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 2,17%;
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,1%;
- Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 03 trường;
- Tỷ lệ làng, khu dân cư đạt 97%; tỷ lệ cơ quan đơn vị văn hóa đạt 95%; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 93%.

1.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Tổng giá trị sản xuất năm 2023 đạt (theo giá so sánh) 8.102,5 tỷ đồng, đạt 102,6% kế hoạch, tăng 14,5% so với năm 2022, thu nhập bình quân đầu người đạt 62,5 triệu đồng/người/năm (thực hiện năm 2022 là 62,5 triệu đồng).

*** Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp**

Giá trị sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (theo giá so sánh) ước đạt 2.169,5 tỷ đồng, đạt 102,6% KH, tăng 49,1 tỷ đồng so với năm 2022, đạt mức tăng trưởng 2,32% (kế hoạch là 2%). Tổng giá trị sản phẩm ngành theo hiện hành đạt 2.906,8 tỷ đồng, đạt 102,13% KH, tăng 130,6 tỷ đồng so với năm 2022. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt, thủy sản/ 1 ha đất nông nghiệp đạt 163,2 triệu đồng, tăng 4,2 triệu đồng so với năm 2022.

*** Lĩnh vực công nghiệp – giao thông – xây dựng**

Sản xuất công nghiệp dần phục hồi sau đại dịch Covid-19, từng bước ổn định và phát triển. Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN (theo giá so sánh) ước đạt 3.035,7 tỷ đồng, đạt 101,3% kế hoạch năm, tăng 484,7 tỷ đồng (tăng 19%) so với năm 2021. Môi trường kinh doanh thuận lợi, tạo điều kiện doanh nghiệp tiếp tục đầu tư vào địa bàn huyện, tổng số doanh nghiệp được thành lập mới là 73 doanh nghiệp tăng 10,28% so với năm 2022.

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá so sánh) ước thực hiện 446,9 tỷ đồng, đạt 100,9% so với kế hoạch, tăng 17% so với năm 2022. Hạ tầng giao thông tiếp tục được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại và lưu thông hàng hóa: Xây dựng trục chính thị trấn Tứ Kỳ, đường trục xã An Thanh, cải tạo đê hữu sông Thái Bình.....

*** Lĩnh vực dịch vụ**

Giá trị sản xuất một số ngành dịch vụ (theo giá so sánh) ước đạt 2.450,3 tỷ đồng, đạt 101,6% kế hoạch năm, tăng 452,3 tỷ đồng (tăng 21%) so với năm 2022. Các loại dịch vụ viễn thông, vận tải, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ kinh

doanh nhà hàng, dịch vụ kinh doanh hàng tiêu dùng..... Công tác quản lý thị trường được tăng cường, tập trung vào kiểm tra, kiểm soát việc hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, kiểm tra hàng tết, hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng, hoạt động buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại.

1.2.2. Thực trạng phát triển xã hội

1.2.2.1. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng:

a. Giao thông

Hệ thống giao thông của huyện là đường bộ và đường sông, có khả năng liên kết rộng rãi địa bàn huyện với các địa phương lân cận; hoạt động vận tải trên địa bàn huyện chủ yếu vẫn là giao thông đường bộ. Giao thông vận tải đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách phục vụ tốt các ngành kinh tế đặc biệt là du lịch, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế xã hội của huyện.

*** Giao thông đường bộ**

- Hệ thống đường giao thông:

+ Quốc lộ 10: chạy qua địa phận huyện Tứ Kỳ thuộc địa phận xã Nguyên Giáp với chiều dài đoạn 0,9 km là đồng bằng, hai bên đường tập trung đông dân cư. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa và đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình, lộ giới 45m. Đoạn tuyến chạy qua địa bàn có một cầu (cầu Quý Cao) chạy sang địa phận huyện Tiên Lãng – Hải Phòng bảo đảm tải trọng H30-XB80 đảm bảo phương tiện qua lại an toàn.

+ Quốc lộ 37: chạy qua địa phận huyện Tứ Kỳ đoạn từ đầu địa phận xã Dân Chủ đến hết địa phận xã Đại Hợp chiều dài 4,3 km, hai bên đường tập trung đông dân cư. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa và đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình, lộ giới 45m.

+ Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: chạy qua địa phận huyện Tứ Kỳ đoạn từ đầu địa phận xã Ngọc Kỳ đến hết địa phận xã Chí Minh chiều dài 11,0 km là đồng bằng, hai bên đường tập trung đông dân cư. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp I – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa và đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình, lộ giới 100m.

+ Đường tỉnh 391: Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình, lộ giới 45m. Các đoạn qua khu vực dân cư hành lang đường bị lấn chiếm xây dựng công trình phụ, lều quán, trồng cây ảnh hưởng đến ATGT và thoát nước công trình. Trong đó:

Đoạn từ đầu địa phận xã Đại Sơn đến Quý Cao: thuộc địa bàn huyện Tứ Kỳ, địa hình chủ yếu qua các khu dân cư, thị tứ, thị trấn xen kẽ đồng ruộng, nương thủy lợi, ao hồ, vườn tược... Các khu thị trấn, thị tứ dân cư đông đúc hình thành các dãy phố hai bên tuyến.

Đoạn từ Quý Cao đến hết địa phận xã Hà Kỳ (đi Ninh Giang): đi chung với đê tả Sông Luộc bên phải tuyến chủ yếu là đồng ruộng xen kẽ dân cư thưa thớt, mương thủy lợi dọc tuyến và một số ao hồ nhỏ. Bên trái tuyến là đê sông Luộc có cao độ 2,5 - 3 m so với mặt đường.

+ Đường tỉnh 392: đoạn chạy qua địa bàn huyện Tứ Kỳ bắt đầu từ nút giao với đường tỉnh 391 tại thị trấn Tứ Kỳ, chạy theo hướng Đông – Tây đến hết địa phận xã Minh Đức với chiều dài 4,2km. Đây là đoạn tuyến mở mới qua khu vực ruộng canh tác, địa hình bằng phẳng, đoạn đầu và cuối qua khu dân cư; đoạn trong thị trấn Tứ kỳ qua khu vực các cơ quan huyện, trường học, bệnh viện, sân vận động.

Tình trạng kỹ thuật: được đầu tư xây dựng mới năm 2003- 2004 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV nền đường 9m; mặt đường 6m; kết cấu mặt đường bằng đá dăm thấm nhập nhựa, móng đường bằng cấp phối. Chất lượng đoạn này ở mức độ trung bình, khả năng thông xe tốt.

- Hiện trạng các bến, bãi đỗ xe

Hiện nay, trên toàn bộ bãi sông ngoài đê của huyện Tứ Kỳ có tổng số 33 bến bãi hoạt động trong đó có 6 bến bãi không có chấp thuận dự án, 27 bến bãi có chấp thuận dự án của UBND tỉnh Hải Dương hoặc UBND huyện Tứ Kỳ. Trong tổng số 27 bến bãi có chấp thuận dự án thì có 05 bến bãi chưa có giấy phép hoạt động bến bãi, 22 bến bãi đã có Quyết định cho phép xây dựng và hoạt động của UBND tỉnh (trong đó một số bến đã hết hạn hoạt động nhưng phải chờ duyệt quy hoạch UBND tỉnh mới xét gia hạn). Ngoài ra còn một số bến nhỏ lẻ nằm trong khu nhà ở dân, dùng sân vườn để tập kết vật liệu thuộc đất của Trại cây Cầu Xe tại xã An Thanh, Quang Trung.

- Giao thông nông thôn

- Đường liên xã: Toàn huyện có 129,5 km đường xã, trong đó đường nhựa hoặc bê tông xi măng là 107 km chiếm 82,63%, còn lại 22,5 km đường và kết cấu khác chiếm 21,5%.

- Đường thôn: Tổng số km đường thôn trên toàn huyện là 426,61 km đường thôn trong đó đường nhựa hoặc bê tông xi măng là 372,13 km chiếm 87,23%, còn lại 54,48 km là đường đá và kết cấu khác chiếm 12,27%.

- Đường xóm: Trên địa bàn toàn huyện có 196,03 km đường xóm trong đó đường nhựa hoặc bê tông xi măng chiếm đa số (165,28 km) chiếm 84,31%, còn lại là đường được rải đá dăm hoặc kết cấu khác.

- Đường ra đồng: Toàn huyện có 337,59 km ra đồng, trong đó đường nhựa hoặc bê tông xi măng là 86,29 km chiếm 25,56%, còn lại 251,3 km là đường đá và kết cấu khác chiếm 74,44%.

- Đường nội đồng: Tổng số km đường nội đồng trên địa bàn toàn huyện là 343,03 km. Cơ bản đã được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa tốt.

* Giao thông đường thủy

- Tuyến sông do TW quản lý: trong địa bàn huyện có tuyến sông Thái Bình, sông Luộc chảy qua.

- Tuyến sông do địa phương quản lý:

Tuyến sông Đinh Đào:

+ Đoạn chạy qua địa bàn huyện bắt đầu từ xã Quảng Nghiệp đến điểm giao cắt với sông Tứ Kỳ tại cống Đồng Tràng; Đoạn rộng nhất: 180m; Đoạn hẹp nhất: 55m; Bán kính cong nhỏ nhất: 460m.

Tuyến sông Tứ Kỳ:

+ Sông Tứ Kỳ là tuyến sông thuộc hệ thống đại thủy nông Bắc-Hung-Hải. Đoạn từ km0 ÷ km20, do vướng cống Đồng Tràng nên không khai thác vận tải được mà chỉ phục vụ cho tưới tiêu và sản xuất nông nghiệp.

+ Đoạn tuyến sông hiện đang khai thác vận tải dài 12 km (từ km 20 đến km 32), chảy qua 05 xã của huyện. Điểm đầu tại xã Đại Sơn. Điểm cuối giao với sông Cừ An tại km45 + 162 xã Minh Đức. Đoạn rộng nhất 176 m; Đoạn hẹp nhất 80m; Bán kính cong nhỏ nhất: 760m.

Tuyến sông Cừ An:

+ Sông Cừ An là tuyến sông thuộc hệ thống đại thủy nông Bắc-Hung-Hải, chảy qua địa bàn huyện có điểm đầu tại điểm giao cắt với sông Tứ Kỳ tại km45 + 162 thuộc xã Minh Đức. Điểm cuối km53 nối với sông Luộc tại Âu An Thổ thuộc xã Nguyên Giáp.

Tuyến sông Cầu Xe

+ Sông Cầu Xe dài 6 km, là tuyến sông thuộc hệ thống đại thủy nông Bắc-Hung-Hải, chảy qua huyện. Điểm đầu bắt nguồn từ xã Phượng Kỳ. Điểm cuối giao với sông Thái Bình tại Km 64 (Ngã ba Mía) xã Quang Trung. Đoạn rộng nhất 140 m tại Km 0+907; Đoạn hẹp nhất 7 m (Âu Cầu Xe) tại Km 4+043; Bán kính cong nhỏ nhất: 131° tại Km 3+836.

- Hiện trạng các bến bãi, âu thuyền

Dọc theo hệ thống sông có 02 Âu thuyền (Âu Cầu xe và Âu An thổ), 10 bến đò, 02 cầu phao và khoảng 20 bến xếp dỡ hàng hóa phục vụ nhu cầu của địa phương. Tuy nhiên do ảnh hưởng của bãi bồi, độ sâu cũng như chiều rộng lòng sông và các âu thuyền, cống ,... đã làm cản trở tàu thuyền lớn qua lại. Thực tế trong những năm qua, việc khai thác giao thông đường thủy để phát triển kinh tế vẫn chưa được quan tâm đầu tư và khai thác.

Nhìn chung hiện trạng hệ thống đường giao thông của huyện khá đa

dạng, phần lớn các tuyến đường chính đã được rải nhựa hoặc bê tông hóa kiên cố đảm bảo chất lượng, số ít các tuyến đường đất. Thời gian tới cần phải bê tông hóa, nhựa hóa thay thế đường đá dăm hoặc đá cấp phối, bê tông hóa các tuyến đường đất.

b. Hệ thống thủy lợi

- Hệ thống đê điều:

+ Huyện Tứ Kỳ có 2 tuyến đê trực tiếp chống lũ sông Luộc và sông Thái Bình với tổng chiều dài 40.510 m.

+ Tuyến đê tả sông Luộc (TSL), đoạn qua huyện Tứ Kỳ là đê cấp II; dài 10.462m, có điểm đầu giáp với huyện Ninh Giang tại K42+360 và điểm cuối giáp với huyện Tiên Lãng - Hải Phòng tại K52+822, cách cống Quý Cao 128 m về phía hạ lưu, nằm trên đường 391.

+ Tuyến đê hữu Thái Bình (HTB) đoạn qua địa phận huyện Tứ Kỳ nằm ở biên phía Đông Bắc huyện dài 30.048 m, điểm đầu (K26+237) giáp với thành phố Hải Dương tương ứng tường bao thượng lưu nhà máy gạch ốp lát Ngọc Sơn, điểm cuối giáp với huyện Tiên Lãng tại K56+285 cách cống Giang Khẩu (Hải Phòng) 114 m. Theo phân cấp đê, tuyến này chia làm 4 tuyến: Đê cấp I, đê cấp II, Đê cấp III và đê cấp IV.

- Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện:

+ Tiêu thoát nước trên địa bàn thông qua hệ thống sông nội đồng, kênh mương, ao hồ, thông qua hệ thống trạm bơm tiêu để thoát ra sông Thái Bình và sông Luộc với 8 trạm bơm chính chuyên tiêu và 7 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, và các trạm bơm nhỏ lẻ tại các xã để tiêu thoát cục bộ. Năng lực các trạm bơm đã đáp ứng được yêu cầu tiêu và tưới. Hệ số tiêu xấp xỉ 6,13 l/s/ha theo quy hoạch; Hệ số tưới là: $3,0 \div 3,5$ l/s/ha lớn hơn hệ số tưới theo quy hoạch (hệ số tiêu theo quy hoạch là 1,54 l/s/ha). Hệ thống thủy lợi nội đồng gồm 180 tuyến kênh dẫn, 105 cống tưới, cống tiêu.

+ Hệ thống thủy lợi nội đồng thuộc các HTX quản lý: Các HTX quản lý 65 trạm bơm và các tuyến kênh dẫn, với tổng chiều dài 356,83 km. Tỷ lệ kiên cố hóa: $74,48/356,83$ km đạt 20,9%. Đảm bảo tưới, tiêu được 100% diện tích đất nông nghiệp.

c. Hệ thống điện

* Cấp điện cao áp trên không 110kV hiện có

- Tuyến đường dây: Đường dây 110kV đoạn chạy qua địa bàn huyện có các lộ tuyến cấp điện như sau:

+ Một tuyến do Xí Nghiệp quản lý lưới điện cao thế Hải Phòng quản lý chạy qua địa bàn xã Nguyên Giáp, Quang Trung, theo hướng từ xã Dũng Tiến -

Vĩnh Bảo đi xã Đại Thắng - Tiên Lãng - Hải Phòng, lộ cấp điện 171-E2.31, loại dây dẫn ACSR300/39 đi trên không, trạm 110kV Nguyên Giáp được đấu nối từ tuyến 110kV này.

+ Một tuyến do XN lưới điện Cao thế Điện Lực Hải Dương quản lý theo lộ cấp điện 172-E8.19 với chiều dài 1720m đấu nối từ lộ 171-E2.31 cấp điện cho trạm 110kV Nguyên Giáp chạy theo hướng từ thôn An Tân cũ của xã Nguyên Giáp đi thôn An Tư của xã Quang Trung.

- Trạm 110kV: Trạm 110kV Nguyên Giáp (E8.19) với công suất 40.000kVA là tài sản do Xí nghiệp lưới điện cao thế điện lực Hải Dương quản lý, trạm đặt tại xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ, điện được cấp theo lộ 172-E8.19.

* Cấp điện trung áp:

- Đường dây truyền tải: hệ thống lưới điện của huyện cũng tồn tại một số hạn chế nhất định. Việc nâng cấp lưới điện không theo kịp nhu cầu sử dụng điện năng trên địa bàn. Thiết bị trạm biến áp và đường dây cũ quá tuổi thọ sử dụng, gây tổn thất điện năng lớn và không đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật. Lưới điện hạ thế phát triển chắp vá, không đồng nhất về tiết diện, cũ và không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, nhiều đường trục không đảm bảo hành lang tuyến dây, nhiều mối nối nên dễ gây sự cố trong vận hành.

- Trạm biến áp: Toàn huyện có 203 trạm biến áp 35/0,4kV do điện lực Hải Dương quản lý với tổng dung lượng đạt 73.320 kVA, và 105 trạm biến áp 35/0,4kV do khách hàng quản lý với tổng dung lượng đạt 97.250 kVA.

Nhìn chung, huyện Tứ Kỳ đầu tư cho công tác xây dựng hệ thống lưới điện khá tốt, đáp ứng sự gia tăng phụ tải và bảo đảm an toàn cung cấp điện cho địa phương, với 100% xã, thị trấn có điện và 100% số hộ dân trong huyện được dùng điện. Tuy nhiên, hệ thống lưới điện 0,4 KV phát triển không có quy hoạch, mang tính chắp vá, không đảm bảo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng thời do xây dựng đã lâu và ít được tu sửa lên hệ thống lưới điện trung áp, đặc biệt là lưới điện 10 KV đang trong tình trạng xuống cấp, thiết bị trạm và đường dây lạc hậu gây tổn thất điện năng lớn và không đảm bảo độ tin cậy cấp điện cho các hộ phụ tải, dễ gây sự cố trong vận hành và thiếu an toàn. Vì vậy, hệ thống lưới điện của huyện cần được cải tạo, nâng cấp để đảm bảo phục vụ đời sống dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

d. Thông tin liên lạc

Toàn huyện có 23 đài phát thanh ở 23 xã, thị trấn, số giờ phát thanh 60 phút/ngày đảm bảo chuyển tải thông tin đến toàn thể nhân dân. Mạng viễn thông nông thôn những năm gần đây đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Đến nay, 100% xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều có Bưu điện văn hóa xã phục vụ nhu cầu trao đổi thông tin của nhân dân, hệ thống công trình viễn thông liên tục được

đầu tư sửa chữa nâng cấp; tổng số xã, thị trấn trong huyện có điểm truy cập Internet công cộng từ 0/23 xã, thị trấn năm 2000 lên 23/23 xã, thị trấn năm 2012, đạt 100%. Đây là điều kiện hết sức cần thiết để khai thác các nguồn thông tin phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

e. Giáo dục - đào tạo

Chất lượng giáo dục ngày càng nâng lên, cơ sở vật chất, mạng lưới trường lớp tiếp tục hoàn thiện. Thực hiện sáp xếp, giảm số trường học (sáp nhập 09 trường mầm non, 09 trường tiểu học, 04 trường trung học cơ sở, hiện còn 74 trường, giảm 15 trường, sáp nhập Trung tâm giáo dục thường xuyên với Trung tâm dạy nghề). Tỷ lệ phòng kiên cố đạt 93,9%, 100% xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2; 95,7% đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; có thêm 13 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia là 48/74 trường (Mầm non là 12/23 trường, tiểu học 22/23 trường, THCS 12/24 trường, THPT 02/04 trường), dự kiến cuối năm 2020 có thêm 9 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng số trường đạt chuẩn lên 57/74 trường.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng dạy và học từng bước được nâng cấp, đồng bộ ở tất cả các cấp học, bậc học. Quy mô trường học, lớp học ngày càng mở rộng.

Trình độ năng lực đội ngũ cán bộ, giáo viên được nâng lên. Phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được duy trì và có bước phát triển mới. Công tác giáo dục, hướng nghiệp, dạy nghề được quan tâm.

f. Công tác y tế

Cơ sở vật chất y tế được tăng cường, chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân từng bước được nâng cao, mạng lưới y tế cơ sở được xây dựng theo hướng chuẩn quốc gia, nhiều thiết bị công nghệ cao được đưa vào khám bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Trung tâm y tế huyện Tứ Kỳ được thành lập trên cơ sở sáp nhập Bệnh viện Đa Khoa, Trung tâm dân số, Trung tâm y tế. Các xã, thị trấn đều được công nhận đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020. Các chương trình y tế quốc gia thực hiện có hiệu quả, xã hội hóa y tế được đẩy mạnh, hình thành thêm 73 cơ sở y dược tư nhân, nâng tổng số lên 132 cơ sở. Đa dạng hóa các hình thức chăm sóc sức khỏe, đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Các xã, thị trấn được công nhận đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020. Có 8,5 bác sĩ, dược sĩ/1 vạn dân; 19/23 trạm y tế có bác sĩ. Tỷ lệ bao phủ y tế đạt 88,9%. Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên hàng năm là 1%.

g. Văn hóa – Thông tin – Thể dục thể thao

** Văn hóa*

Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thông tin, thể thao được tăng cường. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được phát triển, có thêm 07 làng, khu dân cư đạt danh hiệu làng, khu dân cư văn hóa, nâng tổng số 98/105 làng khu dân cư văn hóa, đạt 93,3%, 89,8% gia đình văn hóa, 82,9% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. 100% thôn, khu dân cư có nhà văn hóa đảm bảo nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển mạnh với nhiều loại hình phong phú, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.

** Thể dục thể thao*

Hiện tại huyện Tứ Kỳ chưa có công trình sân vận động trung tâm của huyện. Toàn huyện có 22 xã và 1 thị trấn thì hiện tại có đã có 11 xã có sân vận động trung tâm. Các khu dân cư và thôn đã có đầy đủ sân thể thao.

Thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh. Giáo dục thể chất và phong trào thể dục thể thao trong các nhà trường được quan tâm, coi trọng. Huyện đã tổ chức thành công các kỳ đại hội thể dục thể thao cấp cơ sở và cấp huyện.

** Thông tin*

Lĩnh vực thông tin, truyền thanh huyện đã thực hiện tốt vai trò làm công cụ phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Các chương trình phát thanh đa dạng với nhiều chuyên mục như: chuyện của nhà nông, văn hoá giáo dục, dân số, sức khoẻ, an ninh quốc phòng... Cơ sở vật chất, kỹ thuật của đài phát thanh huyện và các xã, thị trấn được tăng cường và hoạt động có hiệu quả 23/23 xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá xã, tủ sách pháp luật. Toàn huyện có 100% xã đã xây dựng hệ thống truyền thanh cơ sở tới 100% thôn, xóm, phục vụ tốt cho việc phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như của tỉnh và huyện tới các tầng lớp dân cư trong huyện.

** Tôn giáo*

- Trên địa bàn huyện có 2 tôn giáo chính (Phật giáo và công giáo) cùng phát triển ổn định, không phát biệt tín ngưỡng tôn giáo; các tín đồ theo tôn giáo khác nhau cùng chung sống hài hòa trong cộng đồng xã hội.

- Phật giáo có 96 chùa.

- Công giáo có 16 nhà thờ.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn rất nhiều cơ sở tín ngưỡng như: Đình, đền, miếu, lăng mộ, di tích cách mạng.

1.2.2.2. Thực trạng phát triển dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất:

Dân số huyện nhìn chung tương đối ổn định. Tổng dân số toàn huyện năm 2023 là: 172.014 người. Phân bố tại 02 đô thị (thị trấn Tứ Kỳ; đô thị Hưng Đạo) và 21 xã. Dân số nội thị là 18.689 người chiếm 10,9% dân số của toàn huyện.

Duy trì công tác khám chữa bệnh thường xuyên cho nhân dân. Tổ chức kiểm tra các cơ sở hành nghề y dược tư nhân và công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết và trong tháng hành động vì an toàn thực phẩm. Chủ động các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid- 19. Tích cực đẩy mạnh công tác truyền thông về kiến thức y học dự phòng, tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, tuyên truyền sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình. Tuyên truyền và chủ động phòng chống dịch bệnh như: Dịch tay chân miệng; dịch viêm màng não do mô cầu, dịch tiêu chảy cấp nguy hiểm ở người, dịch bệnh mùa hè, sốt xuất huyết, dịch Zika; vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về nghiêm cấm tư vấn, lựa chọn giới tính thai nhi. Tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện công tác dân số, KHHGD. Duy trì kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, 100% trẻ em trong độ tuổi được tiêm phòng đủ 10 loại vacxin.

- Tổng số lao động trên địa bàn huyện là: 105.011 người.

Trong đó:

- + Lao động trong ngành nông nghiệp là: 32 988 người.
- + Lao động công nghiệp và xây dựng là: 52 959 người
- + Lao động ngành dịch vụ là: 19 064 người

Công tác lao động, việc làm trên địa bàn huyện được đảm bảo. Chỉ đạo việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh; xây dựng kế hoạch, triển khai, thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP và Nghị quyết 154/NQ-CP của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19.

Việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được thực hiện đúng, đủ, kịp thời, nhất là việc giải quyết chế độ chính sách mới. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được triển khai tích cực, hiệu quả.

1.2.2.3. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị:

Tứ Kỳ có 01 thị trấn trung tâm huyện là thị trấn Tứ Kỳ với tổng diện tích đất đô thị là 482,86 ha (chiếm 2,84% diện tích tự nhiên của huyện Tứ Kỳ). Dân số đô thị năm 2015 là 6.077 người, diện tích đất ở đô thị là 69,77 ha, bình quân đất đô thị là 806,35 m²/người.

Thị trấn Tứ Kỳ là trung tâm chính trị kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện. Đã được quy hoạch và đầu tư xây dựng, đến nay các tuyến đường trục, các công trình phúc lợi xã hội, mạng lưới điện chiếu sáng đô thị, mạng lưới thông tin, bưu điện, phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng, thương mại, nhà ở đang được cải tạo, nâng cấp.

Những năm gần đây dọc theo Tỉnh lộ 391 và một số khu vực trung tâm cụm xã đã và đang hình thành những điểm giao lưu kinh tế - xã hội theo hướng đô thị hóa. Những trung tâm dân cư mang tính chất thị tứ trên thực tế là những điểm thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - đời sống cho từng khu vực. Bản thân dân cư tại các trung tâm này đang có sự chuyển hóa về cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động: Các hoạt động dịch vụ - thương mại - ngành nghề ngày càng phát triển, một bộ phận lao động đã tách khỏi sản xuất nông nghiệp hoặc ít nhiều thoát ly nông nghiệp. Do vậy, có thể nói trên địa bàn Tứ Kỳ cư dân đô thị đang có xu thế phát triển.

Quá trình hình thành và phát triển đô thị chưa ổn định, tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh. Tuy đã có sự cố gắng đầu tư nhưng hiện tại hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị vẫn còn thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư nhiều khu vực xây dựng chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Trên địa bàn huyện Tứ Kỳ có 22 đơn vị hành chính xã. Do đặc điểm lịch sử hình thành và phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các điểm dân cư truyền thống (như làng, thôn, xóm...) được hình thành với mật độ tập trung đông ở những nơi có giao thông thuận tiện, dịch vụ phát triển, các trung tâm kinh tế văn hoá của xã.

Khu dân cư nông thôn những năm gần đây đã có sự biến đổi lớn về cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông liên thôn, liên xã, hệ thống điện nông thôn, thông tin liên lạc, hạ tầng cơ sở, chất lượng giáo dục đào tạo được phát triển mạnh tác động đến điều kiện sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng dân cư. 100% xã có đường giao thông xe ô tô đi về trung tâm xã, thôn, xóm, tổ dân phố, 100% số xã có lưới điện quốc gia, tỷ lệ số hộ dùng điện đạt 100%; tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh cao; 100% các xã có điểm bưu điện văn hóa, điểm cung cấp dịch vụ internet và được phủ sóng điện thoại trên diện rộng; 100% xã có trường mầm

non, tiểu học, trung học cơ sở và có trạm y tế.

Với quy luật gia tăng dân số, nhu cầu về đất ở không ngừng tăng lên. Trong tương lai việc mở rộng thêm đất ở để đáp ứng nhu cầu trên là thực tế khách quan không thể tránh khỏi, nhưng cần phải có sự điều chỉnh hợp lý các khu dân cư hiện có cũng như phải hạn chế tối đa việc lấy đất nông nghiệp vào làm nhà ở nhất là những khu vực ruộng cho năng suất cao. Đây là những vấn đề cần được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của huyện.

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.4.1. Những thuận lợi

Tứ Kỳ có đủ điều kiện phát triển nền kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và thương mại. Sản xuất nông nghiệp có thị trường tiêu thụ, cho phép phát triển nền sản xuất hàng hoá và nhiều sản phẩm nông sản có giá trị.

- Lợi thế về vị trí địa lý: Nằm trong vùng trọng điểm phía Bắc, một trong 3 vùng năng động nhất của Việt Nam hiện nay, gần Hà Nội và Hải Phòng, Quảng Ninh nên có nhiều thuận lợi trong việc liên kết trao đổi, giao lưu hàng hoá, công nghệ, lao động kỹ thuật...

- Về giao thông đường bộ, toàn huyện có các tuyến đường lớn và mạng lưới các đường liên xã, liên thôn thuận tiện cho việc phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa.

- Về đường sông, Tứ Kỳ là huyện nằm trong hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình nên Tứ Kỳ có nhiều con sông chảy qua, thuận tiện cho việc tưới tiêu, phát triển kinh tế và giao thông đường bộ. Bên cạnh những dòng sông lớn, Tứ Kỳ còn có nhiều sông ngòi, mương lạch nhỏ thuận tiện cho việc canh tác và cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

- Địa hình tương đối bằng phẳng cùng với đặc trưng thổ nhưỡng là đất phù sa, thuận lợi cho việc thâm canh cây lúa nước, cây ăn quả và các loại rau màu thực phẩm khác.

- Đất đai Tứ Kỳ được hình thành do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp nên chủ yếu là đất cát pha, đất thịt nhẹ, đất thịt nặng thích hợp với việc cấy lúa, trồng màu và trồng các cây ăn quả. Đồng thời nằm trong hệ thống hai con sông lớn cùng với hệ thống sông ngòi đã tạo cho Tứ Kỳ phát triển việc nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ.

Huyện đã đang và sẽ được tỉnh, các ngành quan tâm đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, các công trình phát huy hiệu quả, thúc đẩy quá trình sản xuất, làm thay đổi cơ bản diện mạo của huyện, đồng thời tạo nguồn lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội trong thời kỳ tới.

Tứ Kỳ với vị trí và điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi; nhân dân Tứ Kỳ có truyền thống yêu nước, có bề dày văn hóa, sống trọng tình trọng nghĩa, thủy chung, đoàn kết vượt qua mọi khó khăn. Chính điều này đã làm nên sức mạnh nội lực để Tứ Kỳ tiếp tục giành được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội giai đoạn tiếp theo, thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII.

1.4.2. Những khó khăn

Kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của huyện, một số lợi thế, thế mạnh chưa được khai thác triệt để, nên nhìn chung kinh tế vẫn chuyển dịch chậm, tỷ lệ sản phẩm hàng hóa nông nghiệp còn thấp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ còn mang tính tự phát nên hiệu quả còn hạn chế.

Mưa lớn và tập trung vào vài tháng trong năm tạo ra mất cân đối nước cục bộ theo thời gian, gây ra tình trạng úng lụt và hiện tượng xói mòn rửa trôi đất tại các vùng dốc. Các tháng 7,8,9 mưa nhiều, cường độ lớn có thể gây ngập úng ở một số xã vùng trũng và ven sông, ảnh hưởng nhiều đến sản xuất.

Năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi một số vùng còn thấp, sức cạnh tranh hàng hóa yếu, giá trị trên một đơn vị diện tích chưa cao. Hợp tác xã nông nghiệp chưa thực sự đổi mới về chất, nhiều hợp tác xã còn tồn tại trên hình thức, một số đơn vị tư nhân kinh doanh không hiệu quả, cơ sở vật chất nông nghiệp - nông thôn nhìn chung còn nghèo nàn, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa và đời sống, lao động thiếu việc làm còn nhiều, thu nhập giữa các vùng, miền và các tầng lớp nhân dân còn chênh lệch lớn. Tệ nạn xã hội đang còn tiềm ẩn nhiều phức tạp.

Cơ sở hạ tầng sản xuất cũng như sinh hoạt tuy có được cải thiện nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội chưa đồng đều trên các bộ phận lãnh thổ huyện. Còn thiếu một đội ngũ quản lý, cán bộ chuyên môn và kỹ thuật giỏi, có trình độ quản lý và điều hành các dự án lớn và tiếp thu nhanh các công nghệ tiên tiến và hiện đại.

Chất lượng lao động chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc cải cách, chuyển giao công nghệ. Đào tạo lại nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình CNH - HĐH của huyện, phải được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới.

Tác động về chính trị, kinh tế thế giới và khu vực, mặt trái cơ chế thị trường làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội. Tình hình thời tiết, khí hậu, thiên tai diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

Ngoài ra, để cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân cũng như để đáp ứng với nhu cầu đô thị hóa nông thôn, ngoài việc tận dụng nâng cấp, cải tạo các công trình hiện có, không thể không đáp ứng một diện tích thoả đáng để xây

dựng thêm các công trình văn hoá - thể thao, khu vui chơi giải trí... trong thị trấn và các điểm dân cư trên địa bàn huyện.

Như vậy, với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai, trong khi quỹ đất của huyện có hạn, thì áp lực đối với đất đai của Tứ Kỳ sẽ ngày càng gay gắt hơn (*nhất là ở các khu vực thị trấn, thị tứ và các điểm kinh tế phát triển*), dẫn đến sự thay đổi trên phạm vi rộng tình hình sử dụng đất của huyện hiện nay.

Do đó trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của huyện cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội cả ở hiện tại cũng như tương lai.

Ngoài ra, việc phát triển một số ngành kinh tế đã và đang tác động xấu đến môi trường như ô nhiễm về bụi, không khí do xây dựng, ô nhiễm từ nước thải và chất thải ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp và các làng nghề do việc sử dụng hoá chất tràn lan và công nghệ lạc hậu...

PHẦN II

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Cơ sở xác định hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ là từ số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2022 là số liệu gốc, lập bảng chuyển các loại đất chuyển mục đích sử dụng từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2023 để ra được hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2023. Cụ thể:

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện đến 31/12/2023 là 16.527,84 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 11.125,16 ha, chiếm 67,31% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 5.384,79 ha, chiếm 32,58% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 17,88 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên;

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2023	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.527,84	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.125,16	67,31
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.602,16	39,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.422,84</i>	<i>38,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	566,09	3,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.010,80	12,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.886,14	11,41
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,98	0,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.384,79	32,58
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,02	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,67	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	81,96	0,50
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	13,08	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,92	0,81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,46	0,17

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2023	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.587,66	15,66
-	Đất giao thông	DGT	1.465,53	8,87
-	Đất thủy lợi	DTL	814,67	4,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,23	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,06	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,25	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,85	0,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,01	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,48	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,73	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,93	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	145,40	0,88
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	6,72	0,04
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,04	0,00
2,10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,61	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.342,69	8,12
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	73,64	0,45
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,24	0,12
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,93	0,04
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.035,50	6,27
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,83	0,25
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,88	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,88	0,11

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030.

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

Bảng. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	8.871,62	11.125,16	2.253,55	125,40
	<i>Trong đó:</i>		-		
1.1	Đất trồng lúa	5.017,34	6.602,16	1.584,82	131,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.847,41	6.422,84	1.575,43	132,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	464,55	566,09	101,54	121,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.734,85	2.010,80	275,95	115,91
1.4	Đất rừng phòng hộ		-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.592,05	1.886,14	294,09	118,47
1.8	Đất làm muối		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	62,83	59,98	-2,85	95,46
2	Đất phi nông nghiệp	7.638,28	5.384,79	-2.253,48	70,50
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	24,25	17,02	-7,23	70,18
2.2	Đất an ninh	5,29	0,67	-4,62	12,67
2.3	Đất khu công nghiệp	620,00	-	-620,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	359,66	81,96	-277,70	22,79
2.5	Đất thương mại dịch vụ	132,97	13,08	-119,89	9,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	230,32	133,92	-96,40	58,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-
2.8	Đất sx vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	110,75	28,46	-82,29	25,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng	3.366,96	2.587,66	-779,31	76,85
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	1.935,30	1.449,69	-485,62	74,91
-	Đất thủy lợi	760,24	816,17	55,93	107,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	53,77	15,25	-38,53	28,35
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,96	7,06	-3,90	64,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	110,10	71,24	-38,86	64,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	226,72	22,84	-203,88	10,07
-	Đất công trình năng lượng	43,66	1,99	-41,67	4,55
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,85	1,76	-0,09	95,23
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,98	1,48	-3,50	29,78
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23,56	12,73	-10,83	54,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	21,70	20,92	-0,78	96,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	151,91	145,52	-6,40	95,79
-	Đất xd cơ sở khoa học công nghệ	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	10,00	-	-10,00	
-	Đất chợ	12,21	6,71	-5,50	54,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh		-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng		-		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	76,15	1,61	-74,54	2,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.549,88	1.341,36	-208,52	86,55
2.14	Đất ở tại đô thị	152,06	70,39	-81,67	46,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,00	20,22	-2,78	87,90
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,07	0,71	-0,36	66,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,98	5,96	-0,02	99,68
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	954,06	1.035,50	81,44	108,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	24,95	40,84	15,89	163,69
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,92	0,91	-0,01	98,88
3	Đất chưa sử dụng	17,94	17,95	0,01	100,03

Thực hiện Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tứ Kỳ. Kết quả đạt được như sau:

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 8.871,62 ha. Diện tích thực hiện được năm 2023 là 11.125,16 ha, cao hơn 2.253,55 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất sau:

- *Đất trồng lúa*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 5.017,34 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 6.602,16 ha, còn 1.584,82 ha chưa thực hiện.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 4.847,41 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 6.422,84 ha, còn 1.575,43 ha chưa thực hiện.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 464,55 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 566,09 ha, còn 101,54 ha chưa thực hiện.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 1.734,85 ha.

Kết quả thực hiện được năm 2023 là 2.010,80 ha, còn 275,95 ha chưa thực hiện.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 1.592,05 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 1.886,14 ha, còn 294,09 ha chưa thực hiện.

- *Đất nông nghiệp khác*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 62,83 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 59,98 ha, đạt 95,46% chỉ tiêu được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 7.638,28 ha. Diện tích thực hiện được năm 2023 là 5.384,79 ha, thấp hơn 2.253,48 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất sau:

- *Đất quốc phòng*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 24,25 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 17,02 ha, còn 7,23 ha chưa thực hiện.

- *Đất an ninh*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 5,29 ha. Kết quả thực hiện được năm 2022 là 0,67 ha, còn 4,62 ha chưa thực hiện.

- *Đất khu công nghiệp*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 620,00 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 0,0 ha, còn 620,00 ha chưa thực hiện.

- *Đất cụm công nghiệp*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 359,66 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 81,96 ha, còn 277,70 ha chưa thực hiện.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 132,97 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 13,08 ha, còn 119,89 ha chưa thực hiện.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 230,32 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 133,92 ha, còn 96,40 ha chưa thực hiện.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 110,75 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 28,46 ha, còn 82,29 ha chưa thực hiện.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 3.366,96 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 2.587,66 ha, còn 779,31 ha chưa thực hiện.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 76,15 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 1,61 ha, còn 74,54 ha chưa thực hiện.

- *Đất ở tại nông thôn*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 1.549,88 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 1.342,69 ha, còn 207,19 ha chưa thực hiện.

- *Đất ở tại đô thị*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 152,06 ha. Kết quả thực hiện được năm 2022 là 73,64 ha, còn 78,41 ha chưa thực hiện.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 23,0 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 20,24 ha, còn 2,76 ha chưa thực hiện.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 1,07 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 0,71 ha, còn 0,36 ha chưa thực hiện.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 5,98 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 5,93 ha, còn 0,05 ha chưa thực hiện.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 954,06 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 1.035,50 ha, còn 81,43 ha chưa thực hiện.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 24,95 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 40,83 ha, còn 15,88 ha chưa thực hiện.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Theo quy hoạch đến năm 2030 là 0,92 ha. Kết quả thực hiện được năm 2023 là 0,88 ha, còn 0,04 ha chưa thực hiện.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 17,94 ha. Diện tích thực hiện được năm 2023 là 17,88 ha, còn lại 0,06 ha chưa thực hiện đưa vào sử dụng trong các dự án.

PHẦN III

LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của các tổ chức đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, đổi mới, sáng tạo, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương, xây dựng huyện Tứ Kỳ phát triển toàn diện, bền vững.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của huyện đến năm 2030. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

- Phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện, trên cơ sở khai thác tiềm năng đất đai gắn với biến đổi khí hậu, làm cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản và các ngành liên quan;

- Ưu tiên đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, các công trình văn hoá thể thao, nhưng cố gắng tránh lãng phí, nhất là các khu vực đất có chất lượng tốt đang sử dụng trong nông nghiệp. Có kế hoạch sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và các mục đích chuyên dùng khác. Trong sử dụng đất nông nghiệp phải coi trọng yếu tố bền vững với sự kết hợp đồng bộ các biện pháp bảo vệ và cải tạo, hạn chế một cách hiệu quả nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi thoái hoá đất, từng bước nâng cao độ phì của đất, tránh ô nhiễm môi trường đất. Sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung chuyên canh, thâm canh, tạo ra sản phẩm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và sản xuất hàng hoá. Song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng địa phương.

- Dành một quỹ đất hợp lý cho các ngành kinh tế mũi nhọn có nhu cầu sử dụng đất ngày càng cao theo nhịp độ tăng trưởng để phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế, đặc biệt là các khu du lịch, dịch vụ, khu công nghiệp.

- Không ngừng nâng cao ý thức vừa sử dụng vừa bảo vệ đất để không ngừng nâng cao chất lượng môi trường sống, giữ gìn cân bằng sinh thái, làm giàu và bảo vệ môi trường đất để sử dụng lâu dài và bền vững.

- Nghiên cứu chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai, tạo nên một cơ cấu sử dụng đất hợp lý, cân đối giữa các ngành, các thành phần kinh tế, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế của từng địa phương, đảm bảo an ninh lương thực. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất sản xuất phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế, từng bước ổn định sản xuất hướng tới có tích lũy cao từ nguồn tài nguyên đất.

- Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển; lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

- Định hướng chung:

Là vùng huyện của tỉnh Hải Dương với ngành kinh tế chủ đạo là: Nông nghiệp, dịch vụ, thương mại; làng nghề, chế biến nông sản; các ngành kinh tế phụ trợ; Công nghiệp, du lịch...

Là vùng có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa phía Đông Nam của tỉnh Hải Dương. Đầu mối giao thông, trung chuyển, giao lưu kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương với thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình.

Định hướng phát triển trước năm 2025 huyện Tứ Kỳ đạt tiêu chí Huyện nông thôn mới.

Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng: Lấy trục giao thông TL 391 và quốc lộ 37 hiện hữu làm trục phát triển đô thị trong tương lai. Quy hoạch tuyến tỉnh lộ 392 chạy về phía Đông thị trấn Tứ Kỳ kết nối với huyện Thanh Hà. Quy hoạch đường tỉnh 396 chạy song song với đường tỉnh 392 về hướng Đông Nam kết nối từ Ninh Giang qua huyện Tứ Kỳ sang huyện Thanh Hà. Cập nhật tuyến đường vành đai 5 thủ đô đi qua phía Tây Bắc của huyện Tứ Kỳ.

- Định hướng sử dụng đất đến năm 2050:

+ Đất nông nghiệp 8.638,74 ha, chiếm 52,2% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất trồng lúa là 4.089,74 ha.

+ Đất phi nông nghiệp 7.900,54 ha, chiếm 47,8% diện tích đất tự nhiên

+ Đất chưa sử dụng: 0 ha.

Nguồn: quy hoạch xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Tứ Kỳ là vùng trồng lúa lớn nhất của tỉnh Hải Dương, nhưng trong bối cảnh diện tích canh tác lúa ngày càng bị thu hẹp để dành đất cho các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong khi đó dân số tiếp tục tăng và yêu cầu lương thực của thị trường có xu hướng đòi hỏi chất lượng ngày càng cao. Do vậy định hướng phát triển sản xuất lương thực của huyện đến năm 2030 là cần đảm bảo sự tăng trưởng không chỉ về lượng mà còn cả về chất trên cơ sở khai thác hợp lý và nâng cao hiệu quả sử dụng đất bằng tăng vụ, tăng năng suất và tăng cơ cấu sản xuất gạo chất lượng cao.

Diện tích đất trồng lúa của huyện Tứ Kỳ tiếp tục duy trì, đất lúa đến năm 2030 còn 4.847,41 ha. Quy hoạch 5 vùng lúa chất lượng cao quy mô từ 250 ha trở lên với tổng diện tích là 1.800,0 ha.

Quy hoạch các vùng sản xuất gắn với khuyến khích việc tích tụ ruộng đất phát triển nông nghiệp, hàng hóa tập trung, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Giảm dần diện tích đất chuyên trồng lúa nước ở những nơi kém hiệu quả thay thế bằng các cây trồng khác và phát triển trang trại có giá trị kinh tế cao hơn, đồng thời tăng cường đầu tư nhân rộng các giống lúa chất lượng cao, lúa đặc sản cho năng suất, chất lượng gạo có phẩm chất tốt tăng giá trị hàng hóa của lúa gạo.

1.3.2. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp Nguyên Giáp, cụm công nghiệp Văn Tổ, cụm công nghiệp Kỳ Sơn, các ngành công nghiệp ưu tiên chủ yếu gồm: sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến, dệt, may, sản xuất trang phục, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ.

Quy hoạch thêm đất công nghiệp tại xã Minh Đức - Quang Khải, Văn Tổ - Thị trấn, Dân Chủ - Quảng Nghiệp, Ngọc Sơn – Đại Sơn.

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư vào các điểm Công nghiệp – khu công nghiệp đã được phê duyệt.

Khuyến khích, hỗ trợ phát triển, khôi phục các ngành nghề truyền thống (hiện có 11 làng nghề) như dệt chiếu, thêu ren, chế biến thực phẩm, nông sản... Khôi phục các làng nghề truyền thống, làng nghề. Xây dựng các cụm công nghiệp, cụm TTCN làng nghề để chuyển dần các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, tiến đến chấm dứt tình trạng ô nhiễm môi trường ở các làng nghề.

1.3.3. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

- TT Tứ Kỳ (đô thị loại IV):

+ Thị trấn Tứ Kỳ là trung tâm tổng hợp cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp huyện, đầu mối giao thông; Có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và khu vực.

+ Thị trấn Tứ Kỳ được xác định trước sau 2030 là đô thị loại IV đồng bằng trong hệ thống đô thị tỉnh Hải Dương.

- Thị trấn Hưng Đạo (đô thị loại V)

+ Trung tâm công nghiệp, văn hoá, dịch vụ, giáo dục - đào tạo, thể dục thể thao, giao lưu của một vùng trong huyện. Có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng phía Bắc huyện Tứ Kỳ, là đô thị loại V đồng bằng trong hệ thống đô thị của tỉnh Hải Dương.

- Các đô thị mới (đô thị loại V):

+ Là đô thị loại V, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Đô thị Đại Sơn, Minh Đức, Hưng Đạo, Văn Tố, Nguyên Giáp, tập trung phát triển công nghiệp.

1.3.4. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Dự báo từ nay đến năm 2030, khu vực nông thôn sẽ có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, cơ sở dịch vụ, bao gồm công nghiệp sơ chế, hệ thống dịch vụ sản xuất, khuyến nông, cung ứng hàng hoá phục vụ đời sống... Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, dành đủ quỹ đất đáp ứng yêu cầu nhanh chóng cải thiện, hoàn thiện hệ thống cung cấp nước sạch và thoát nước thải, đồng thời tiến hành bảo tồn môi trường sống nông thôn (trong đó có bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa làng xã) và bảo tồn môi trường tự nhiên. Tiến hành xây dựng hạ tầng nông thôn như các tuyến đường nông thôn, cấp điện nông thôn nhằm thúc đẩy sản xuất nông thôn phát triển, nâng

cao năng suất sản xuất nông nghiệp, khả năng lưu thông hàng hóa nông nghiệp. Xây dựng 3 xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu, văn minh.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

Các dự báo phát triển kinh tế được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện như sau:

* Đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân đạt 15%/năm giai đoạn 2020 – 2030. Trong đó, nông nghiệp tăng trung bình 3%/năm, công nghiệp & xây dựng tăng trung bình 18% và thương mại & dịch vụ tăng trung bình tương ứng 20%/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 125 Tr.đ/người/năm.

- Cơ cấu kinh tế có tỷ trọng: nông nghiệp là 14%; công nghiệp - xây dựng là 50%, thương mại – dịch vụ là 36%.

* Đến năm 2050:

Giai đoạn 2031-2050, kinh tế trong nước và của tỉnh tiếp tục trong xu thế hồi phục và phát triển, tạo đà cho tăng trưởng kinh tế của huyện. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2031-2050 đạt 12%/năm. Cơ cấu kinh tế: 11,0%, 55% và 34%. Nền kinh tế chuyển dịch theo hướng cân bằng hơn giữa khu vực công nghiệp công nghiệp- xây dựng và dịch vụ. Thu nhập bình quân đầu người 200 Tr.đ/năm vào năm 2050...

Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản tăng bình quân 2%/năm.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 16%/năm.

+ Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân 15%/năm.

+ Đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người đạt 90 triệu đồng/năm.

+ Đến năm 2025, cơ cấu lao động các ngành kinh tế: nông nghiệp, thủy sản 25% - công nghiệp, xây dựng 50% - dịch vụ 25%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 30%. Mỗi năm tạo việc làm mới cho trên 3.000 lao động.

+ Đến năm 2025, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi thủy sản đạt 180 triệu đồng.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới hằng năm tăng từ 10% trở lên.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 50%; 100% các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn huyện có hệ

thống xử lý nước thải đảm bảo quy định; tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom xử lý đạt 100%.

2.1.2. Chỉ tiêu phát triển xã hội và môi trường

+ Đến năm 2025, có 10 xã đạt xã nông thôn mới nâng cao, 03 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, các xã còn lại đạt 80% số tiêu chí nông thôn mới nâng cao trở lên.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 55%.

+ Đến năm 2025, đạt 25 giường bệnh/01 vạn dân, 9 bác sĩ/01 vạn dân. Tỷ số giới tính khi sinh dưới 110 bé trai/100 bé gái.

+ Đến năm 2025, giảm 2/3 số hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới.

+ Nâng cao chất lượng và hằng năm duy trì từ 90% làng, khu dân cư, cơ quan văn hoá, gia đình văn hoá trở lên.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa đạt 40%, xây dựng thị trấn Tứ Kỳ đạt đô thị loại IV, các xã Quang Phục, Đại Sơn, Nguyên Giáp, Minh Đức đạt đô thị loại V.

+ Hằng năm, có trên 80% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ, trên 90% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ và kết nạp từ 130 đảng viên trở lên.

+ Đến năm 2025, 100% xã, thị trấn đạt dịch vụ công trực tuyến mức độ 3.

+ Hằng năm, có trên 80% tổ chức cơ sở của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội và 100% Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội huyện đạt vững mạnh, xuất sắc.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tứ Kỳ đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

Ngày 26/5/2022, UBND tỉnh Hải Dương có quyết định số 1411/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Ngày 17/01/2023, UBND tỉnh Hải Dương có quyết định số 109/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để

điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh.

Bảng. Chỉ tiêu phân bổ một số loại đất trên địa bàn Tứ Kỳ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Phân kỳ thực hiện 2021-2025		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
				Diện tích	Tăng, giảm	Diện tích	Tăng, giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)	(8)=(7-4)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.171	10.571	-600	9.992	-1.179
	<i>Trong đó:</i>			0		0	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.666	6.233	-434	5.794	-872
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.487</i>	<i>6.049</i>	<i>-438</i>	<i>5.611</i>	<i>-876</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.339	5.939	600	6.528	1.189
	<i>Trong đó:</i>			0	0	0	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8	21	14	21	14
2.2	Đất an ninh	CAN	0	5	5	8	8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0	200	200
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70	129	59	129	59
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.551	2.742	191	3.046	495
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.427	1.541	114	1.740	312
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15	30	15	47	32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	7	0	7	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	70	90	20	100	29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22	30	8	92	71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2	10	8	19	17
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2	2	0	2	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	0	-	0
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1	5	4	5	4
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.337	1.413	76	1.460	122
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	70	108	37	115	45
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18	18	0	8	-10

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp

tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030. Cụ thể như sau:

+ Đất nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 9.749,79 ha, giảm khoảng 1.421,11 ha so với hiện trạng. Trong đó:

Đất trồng lúa: 5.659,38 ha (*giảm khoảng 1.006,91 ha so với năm 2020*);

Đất trồng cây hàng năm: 442,42 ha (*giảm khoảng 95,59 ha so với năm 2020*);

Đất trồng cây lâu năm: 1.827,70 ha (*giảm khoảng 194,75 ha so với năm 2020*)

Đất nuôi trồng thủy sản: 1.752,97 ha (*giảm khoảng 131,21 ha so với năm 2020*)

Đất nông nghiệp khác: 67,33 ha (*tăng khoảng 7,35 ha so với năm 2020*)

+ Đất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 6.770,09 ha, tăng khoảng 1.431,10 ha so với hiện trạng. Trong đó:

Đất quốc phòng: 24,22 ha (*tăng 16,52 ha so với năm 2020*)

Đất an ninh: 8,25 ha (*tăng 7,77 ha so với năm 2020*)

Đất khu công nghiệp: 315,80 ha (*tăng 315,80 ha so với năm 2020*)

Đất cụm công nghiệp: 142,64 ha (*tăng 73,05 ha so với năm 2020*)

Đất phát triển hạ tầng: 3.185,79 ha (*tăng 635,26 ha so với năm 2020*)

Đất ở tại nông thôn: 1.429,28 ha (*tăng khoảng 91,88 ha so với năm 2020*)

Đất ở tại đô thị: 116,99 ha (*tăng khoảng 46,59 ha so với năm 2020*)

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 23,54 ha (*tăng 2,82 ha so với năm 2020*)

Đất cơ sở tín ngưỡng: 6,31 ha (*tăng 0,38 ha so với năm 2020*)

+ Đất chưa sử dụng 7,95 ha (*giảm khoảng 9,99 ha*).

- Tổng hợp diện tích đất xin chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của huyện.

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 1.472,25 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa 1.042,92 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 95,59 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 154,75 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 174,34 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 4,65 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 16,98 ha;

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 33,21 ha;

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 9,99 ha.

Bảng: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tư Kỳ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 được phê duyệt (4050/QĐ-UBND)	Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại QĐ 109/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến 2030	Chênh lệch	
						So với quy hoạch được duyệt QĐ 4050	So với dự kiến phân bổ QĐ 109
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.871,62	9.992	9.749,79	878,18	-242
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.017,34	5.793,98	5.659,38	642,04	-135
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.847,41	5.610,57	5.480,05	632,64	-131
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	464,55		442,42	-22,13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.734,85		1.827,70	92,85	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.592,05		1.752,97	160,92	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,83		67,33	4,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.638,28	6.528	6.770,09	-868,19	242
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,25	21,20	24,22	-0,03	3
2.2	Đất an ninh	CAN	5,29	8,29	8,25	2,96	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	620,00	200,00	315,80	-304,20	116
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	359,66	128,53	142,64	-217,02	14
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	132,97		94,33	-38,64	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,32		241,24	10,92	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00		0,00	0,00	0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,75		100,77	-9,98	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.366,96	3.046,0	3.185,79	-181,18	140
	<i>Trong đó:</i>					0,00	0
-	Đất giao thông	DGT	1.935,30	1.740	1.806,91	-128,39	67
-	Đất thủy lợi	DTL	760,24		778,41	18,17	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,77	46,87	37,78	-15,99	-9
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,96	7,09	12,32	1,36	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	110,10	99,95	104,34	-5,77	4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 được phê duyệt (4050/QĐ-UBND)	Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại QĐ 109/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh QHSDD đến 2030	Chênh lệch	
						So với quy hoạch được duyệt QĐ 4050	So với dự kiến phân bổ QĐ 109
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	226,72	92,30	191,26	-35,46	99
-	Đất công trình năng lượng	DNL	43,66	18,70	33,79	-9,87	15
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,85	1,80	2,09	0	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00		0,00	0,00	0
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,98	4,98	7,38	2,40	2
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,56		24,42	0,86	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,70		21,74	0,04	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	151,91		154,08	2,17	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00		0,00	0,00	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	10,00		0,00	-10,00	0
-	Đất chợ	DCH	12,21		11,27	-0,94	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00		0,00	0,00	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00		0,00	0,00	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	76,15		39,37	-36,78	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.549,88	1.459,54	1.429,28	-120,60	-30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	152,06	115,15	116,99	-35,07	2
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00		23,54	0,54	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,07		0,55	-0,52	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00		0,00	0,00	0
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,98		6,31	0,33	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	954,06		1.012,54	58,48	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95		27,55	2,60	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92		0,92	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,94	7,95	7,95	-9,99	0

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025. Đánh giá sơ bộ các chỉ tiêu sử dụng đất do huyện xác định cơ bản phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của UBND tỉnh. Cụ thể như sau:

1. Đất quốc phòng: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn 3,0 ha chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ (*bổ sung Căn cứ hậu phương tại xã Tân Kỳ*); bằng so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt theo Quyết định số 4050/QĐ-UBND.

2. Đất an ninh: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất bằng chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ; tăng 3,0 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt do bổ sung 2 dự án: Đội PCCC và CNCH huyện Tứ Kỳ 1,5 ha và Đội PCCC và CNCH cấp xã 1,5 ha.

3. Đất khu công nghiệp: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn 115,8 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ (*bổ sung dự án theo Quyết định 1639/QĐ-TTg Khu công nghiệp Tứ Kỳ 1 Hưng Đạo - Đại Sơn 115,8 ha*); giảm 304,0 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt do điều chỉnh giảm các vị trí quy hoạch cho các dự án: Khu công nghiệp Tứ Kỳ 1 giảm 104,0 ha; Khu công nghiệp Tứ Kỳ 3 giảm 200,0 ha.

4. Đất Cụm công nghiệp: Điều chỉnh tăng 14,55 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ (do cập nhật Quyết định 1639/QĐ-TTg Cụm công nghiệp Kỳ Sơn); giảm 217 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt do điều chỉnh giảm các vị trí quy hoạch cho các dự án theo Quyết định 109 ngày 17/01/2023 (Cụm công nghiệp Quảng Nghiệp - Dân Chủ 74,42 ha; Cụm công nghiệp Minh Đức - Quang Khải 65 ha; Cụm công nghiệp Đại Sơn - Ngọc Sơn 56,80 ha; Cụm công nghiệp Văn Tổ 20,82 ha).

5. Đất phát triển hạ tầng: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn 140,0 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ.

Diện tích tăng thêm là 694,20 ha (bao gồm cả diện tích đất phát triển hạ tầng trong khu quy hoạch đất ở theo tỷ lệ dự kiến).

* *Đất giao thông*: Chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn 67,0 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ (do bổ sung công trình dự án cấp trên phân bổ tuyến Đường vành đai V - Vùng Thủ đô Hà Nội diện tích 47,0 ha và các dự án khác chi tiết tại biểu danh mục kèm theo).

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu sử dụng đất thấp hơn 9,0 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ (do giảm diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa trong khu quy hoạch đất ở theo tỷ lệ dự kiến). Chi tiết danh mục điều chỉnh dự án kèm theo.

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn 5,0 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ (số liệu hiện trạng đã cao hơn số liệu phân bổ 0,32 ha) do vậy chưa đáp ứng đủ nhu cầu của huyện cần xác định thêm chỉ tiêu để xây dựng mới cũng như mở rộng. Chi tiết danh mục điều chỉnh dự án tại biểu kèm theo

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn 4,0 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ (do các dự án được cập nhật trong KH 2024 và Quyết định 1639/QĐ-TTg tăng 16 ha; trong giai đoạn điều chỉnh phân bổ dự kiến tăng 29,0 ha chưa đáp ứng đủ nhu cầu của huyện); thấp hơn 5,7 ha so với quy hoạch được duyệt (do giảm diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong khu quy hoạch đất ở theo tỷ lệ dự kiến).

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn 99,0 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ (do cập nhật bổ sung diện tích đất dự án khu phức hợp sân Golf, vui chơi và nghỉ dưỡng sinh thái Bãi Soi diện tích 130,0 ha (Quyết định 1411 diện tích 35,0 ha)).

* *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn 15,0 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ (bao gồm cả diện tích đất công trình năng lượng trong khu quy hoạch đất ở theo tỷ lệ dự kiến).

* *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Chỉ tiêu sử dụng đất bằng so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ; bằng so với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt.

* *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn 2,0 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ (do cập nhật lại diện tích dự án Lăng bà Bồi Lạng 2,4 ha; Đình, Đền Lạc Dục 3,5 ha theo Quyết định 1411).

6. Đất ở nông thôn: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất thấp hơn 30,0 ha chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ.

Diện tích tăng thêm là 98,09 ha (tổng danh mục các vị trí quy hoạch cho các dự án là 333,19 ha, do chỉ tiêu đất ở chỉ chiếm 30%). Chi tiết danh mục điều chỉnh các vị trí quy hoạch cho các dự án tại biểu kèm theo

7. Đất ở đô thị: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn 2,0 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ.

Diện tích tăng thêm là 48,38 ha (tổng danh mục các vị trí quy hoạch cho các dự án là 120,96 ha, do chỉ tiêu đất ở chỉ chiếm 35%). Chi tiết danh mục điều chỉnh dự án kèm theo.

2. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030 huyện Tứ Kỳ

(Có phụ biểu kèm theo)